

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18 -8-2020

“V/v Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Ông Trần Khánh Trường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị D**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang..

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, huyện Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Bùi Thị D trình bày yêu cầu như sau:

Chị D và anh H kết hôn với nhau vào năm 1996 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến ngày 20/6/2003 anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn

nguyên nhân là do anh H không lo làm kinh tế gia đình mà chỉ biết ăn nhậu, trong khi bà phải lo nuôi dạy con và lo kinh tế gia đình một mình, chị D khuyên can anh H thì vợ chồng xảy ra cự cãi nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau khoảng 02 năm và đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị D xin ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị D xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 13/11/1997 (Đã trưởng thành) và cháu Nguyễn Nhật H, sinh ngày 13/8/2003. Chị D có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của bà D.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Nguyễn Nhật H có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao khai sinh của cháu Nguyễn Thị Mộng T và Nguyễn Nhật H; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng chị D và anh H xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nguyên nhân là do anh H không lo làm kinh tế gia đình mà thường xuyên uống rượu, hiện tại anh chị đã sống ly thân với nhau, anh H đi làm thuê còn chị D cũng đi làm thuê tại huyện P. Sau khi vợ chồng ly thân con sống với mẹ có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường. Hiện tại chị D có thu nhập và có đủ khả năng để nuôi con chung.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị D tiếp tục xin ly hôn với anh H, xin được quyền nuôi con mà không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng chị D xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị D được ly hôn với anh H; đề nghị áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Chị D xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, nuôi con chung”.

Tại phiên tòa anh H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị D và anh H chung sống với nhau có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H vắng mặt, đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D. Qua lời trình bày của chị D và kết quả xác minh từ địa phương được biết đời sống vợ chồng giữa chị D và anh H đã xảy ra mâu thuẫn anh H không tu chí làm ăn mà thường xuyên uống rượu, chị D khuyên can thì vợ chồng xảy ra cự cãi và vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng anh H không chấp hành theo thông báo, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị D được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị D và anh H có hai con chung là Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 13/11/1997 (Đã trưởng thành) và cháu Nguyễn Nhật H, sinh ngày 13/8/2003. Chị D có nguyện vọng được nuôi con chung không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Nhật H có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Qua kết quả xác minh, cho thấy: Sau khi ly thân con chung ở với chị D, quá trình nuôi dưỡng con chị D đảm bảo cho con có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường, hiện nay chị D đi làm thuê có thu nhập ổn định có đủ khả năng để nuôi dạy con. Do đó, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị D, thống nhất giao cháu Nguyễn Nhật H cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị D không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên là có cơ sở chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D đối với anh Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Văn H

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nhật H, sinh ngày 13/8/2003 cho chị Bùi Thị D nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Bùi Thị D về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn H cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết anh chị có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: Chị Bùi Thị D không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008419 ngày 31/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Bùi Thị Diệu đã nộp đủ án phí.

5. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 18/8/2020). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Trần Thị Chon